

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07-4-2020

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Thìn – Cán bộ hưu trí

Ông Trần Công Danh – Cán bộ hưu trí

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2534/2019/TLST–HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Đức H, sinh năm 1969

Thường trú: Số 49/1, khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1971

Thường trú: Số 49/1, khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H và bà T có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và Biên bản hòa giải - Nguyên đơn ông Lê Đức H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà T chung sống với nhau năm 1995 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Thống Nhất (nay là huyện Trảng Bom), tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không thể hòa hợp. Ông bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thể, đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài nên ông H làm đơn xin được ly hôn với bà T.

Về con chung: có 02 con chung là Lê Đức H, sinh ngày 05/3/2007 và Lê Phương T, sinh ngày 04/10/2010. Khi ly hôn, ông H đồng ý giao cho bà T được

nuôi cháu T, ông H cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 2.000.000 đồng. Ông H xin được nuôi cháu H và tạm thời không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo bản tự khai và Biên bản hòa giải - Bị đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H quen nhau và kết hôn đúng như ông H khai, cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau đó có phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, khúc mắc về kinh tế nên không còn hạnh phúc. Bà T đã nhiều lần cố gắng hàn gắn, nhưng ông H vẫn cương quyết ly hôn. Bà T không đồng ý ly hôn vì bà là người theo đạo Công giáo nên không được phép ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung là Lê Đức H, sinh ngày 05/3/2007 và Lê Phương T, sinh ngày 04/10/2010. Khi ly hôn, bà T xin được nuôi cháu T, yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 2.000.000 đồng. Bà T đồng ý giao cho ông H nuôi cháu H và tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho ông Lê Đức H được ly hôn với bà Bùi Thị T.

- Về quan hệ con chung: ông H và bà T có 02 con chung là Lê Đức H, sinh ngày 05/3/2007 và Lê Phương T, sinh ngày 04/10/2010. Khi ly hôn, giao cho bà T được nuôi cháu T, ông H cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 2.000.000 đồng; giao cho ông H nuôi cháu H và tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Ông Lê Đức H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Ông Lê Đức H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Bùi Thị T; Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông Lê Đức H là nguyên đơn còn bà Bùi Thị T là bị đơn trong vụ án.

- Theo bản sao y chứng thực sổ hộ khẩu và tại Bản tự khai, đơn xin vắng mặt ngày 10/3/2020, bà Bùi Thị T xác định hiện nay bà có đăng ký thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ số 49/1, khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 10/3/2020, ông Lê Đức H và bà Bùi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt ông H và bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà T chung sống với nhau năm 1995 và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hố Nai 3, huyện Thống Nhất (nay là huyện Trảng Bom), tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 5, 6, và 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, tình cảm không còn, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài. Nay ông H xác định tình cảm không còn, ông xin ly hôn với bà Bùi Thị T. Xét yêu cầu ly hôn của ông H là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhưng theo ông H trình bày, ông bà chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài. Bà T không đồng ý ly hôn do bà là người có đạo công giáo. Theo biên bản xác minh ngày 09/3/2020, tại Ủy ban nhân dân phường T thì địa phương không biết về mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H và bà T do các đương sự không trình báo. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc và hòa giải tại Tòa án thì bà T thừa nhận thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, khúc mắc về kinh tế nên vợ chồng không còn hạnh phúc, ông bà đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải đoàn tụ cho ông H và bà T nhưng không thành. Như vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn trong tình cảm vợ chồng giữa ông H và bà T là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho ông Lê Đức H được ly hôn với bà Bùi Thị T.

[3] Về con chung: Ông H và bà T có 02 con chung là Lê Đức H, sinh ngày 05/3/2007 và Lê Phương T, sinh ngày 04/10/2010. Khi ly hôn, ông H và bà T thỏa thuận giao cho bà T được nuôi cháu T, ông H cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2020 đến khi cháu T đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình; giao cho ông H

nuôi cháu H và tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, các đương sự tự nguyện thỏa thuận việc nuôi con chung và mức cấp dưỡng, không trái quy định pháp luật, hơn nữa đây cũng là theo nguyện vọng của cháu H và T. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho bà T được nuôi cháu T, ông H cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2020 đến khi cháu T đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình; giao cho ông H nuôi cháu H và tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông H và bà T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Lê Đức H phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 5, 6 và 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Áp dụng các Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức H, ông Lê Đức H được ly hôn với bà Bùi Thị T.

Về con chung: Ông H và bà T có 02 con chung là Lê Đức H, sinh ngày 05/3/2007 và Lê Phương T, sinh ngày 04/10/2010. Khi ly hôn, giao cho bà T được nuôi cháu T, ông H cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2020 đến khi cháu T đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình; giao cho ông H nuôi cháu H và tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông H và bà T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Ông Lê Đức H phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001110 ngày 20/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, còn lại ông H phải nộp thêm 300.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên thi hành án phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hoàng Phương